

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 (Đợt 2)

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-VKSTC ngày 02/01/2024 về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 174/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Quyết định số 02/QĐ-VKS ngày 04/02/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (đợt 2) cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (đợt 2) cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- VKSND tối cao (b/cáo);
- Đơn vị sử dụng NS (t/hiện);
- Lưu: VT, TV.

VIỆN TRƯỞNG


TRẦN HOÀI NAM



**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ
CHỌI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025 (DỢT 2)**

(Kèm theo Quyết định số) 43/QĐ-VKS ngày 10/02/2025 của Viện trưởng VKSND (tỉnh Quảng Nam)

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Số chưa phân bổ
A	Dự toán thu			
I	Tổng số thu			
1	Thu phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>			
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)			
4	Thu sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>			
II	Số thu nộp NSNN			
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>			
3	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>			
III	Số được để lại chi theo chế độ			
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>			
3	Thu viện trợ			
4	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi đầu tư)	23.136.600.000	23.136.600.000	0
I	Loại 340, khoản 341	22.811.600.000	22.811.600.000	
A	Kinh phí tự chủ	16.741.600.000	16.741.600.000	
1	VP Viện tỉnh		6.413.800.000	
2	TP Tam Kỳ		839.700.000	
3	TP Hội An		715.200.000	
4	Tiên Phước		671.500.000	
5	Thăng Bình		744.400.000	
6	Tây Giang		349.200.000	
7	Quê Sơn		654.400.000	
8	Phước Sơn		577.800.000	
9	Phú Ninh		531.900.000	
10	Núi Thành		626.600.000	
11	Nam Trà My		460.000.000	
12	Nam Giang		448.800.000	
13	Hiệp Đức		472.200.000	
14	Duy Xuyên		656.200.000	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Số chưa phân bổ
15	Đông Giang		349.200.000	
16	Điện Bàn		908.200.000	
17	Đại Lộc		693.300.000	
18	Bắc Trà My		629.200.000	
B	Kinh phí không tự chi	6.070.000.000	6.070.000.000	
1	VP Viện tỉnh		4.939.500.000	
2	TP Tam Kỳ		73.500.000	
3	TP Hội An		63.500.000	
4	Tiền Phước		63.500.000	
5	Thăng Bình		63.500.000	
6	Tây Giang		39.500.000	
7	Quế Sơn		58.500.000	
8	Phước Sơn		51.500.000	
9	Phu Ninh		51.500.000	
10	Núi Thành		58.500.000	
11	Nam Trà My		39.500.000	
12	Nam Giang		219.500.000	
13	Hiệp Đức		45.500.000	
14	Duy Xuyên		63.500.000	
15	Đông Giang		39.500.000	
16	Điện Bàn		78.500.000	
17	Đại Lộc		63.500.000	
18	Bắc Trà My		57.500.000	
II	Loại 70, khoản 085	325.000.000	325.000.000	
	Đào tạo lại cán bộ		325.000.000	
1	VP Viện tỉnh		325.000.000	
C	Dự toán chi nguồn khác (UBND hỗ trợ)			
I	Chi thanh toán cá nhân			
II	Chi nghiệp vụ chuyên môn			
III	Chi mua sắm, sửa chữa			
	Tổng cộng	23.136.600.000	23.136.600.000	